

THÔNG TƯ

Quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí bảo vệ, kiểm dịch thực vật và quản lý thuốc bảo vệ thực vật

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí và Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 3/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Pháp lệnh bảo vệ và kiểm dịch thực vật và Nghị định số 58/2002/NĐ-CP ngày 3/6/2002 của Chính phủ ban hành Điều lệ bảo vệ thực vật, Điều lệ kiểm dịch thực vật và Điều lệ quản lý thuốc bảo vệ thực vật;

Sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí bảo vệ, kiểm dịch thực vật và quản lý thuốc bảo vệ thực vật như sau:

I- ĐỐI TƯỢNG VÀ MỨC THU:

1. Các tổ chức, cá nhân (không phân biệt trong nước hay nước ngoài) khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện các công việc về bảo vệ, kiểm dịch thực vật và quản lý thuốc bảo vệ thực vật (dưới đây gọi chung là bảo vệ thực vật) thì phải nộp phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

2. Mức thu phí, lệ phí bảo vệ thực vật được quy định cụ thể tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này.

II- TỔ CHỨC THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG PHÍ, LỆ PHÍ:

1. Phí, lệ phí bảo vệ thực vật là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan thu phí, lệ phí bảo vệ thực vật có trách nhiệm:

a) Tổ chức thu, nộp phí, lệ phí bảo vệ thực vật theo đúng quy định tại Thông tư này. Niêm yết hoặc thông báo công khai mức thu phí, lệ phí tại địa điểm thu phí, lệ phí. Khi thu tiền phí, lệ phí phải lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí, lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

b) Mở tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” tại Kho bạc Nhà nước nơi cơ quan thu đóng trụ sở để theo dõi, quản lý tiền phí, lệ phí. Định kỳ hàng ngày hoặc chậm nhất 10 ngày một lần phải gửi số tiền phí, lệ phí đã thu được vào tài khoản tạm giữ tiền phí, lệ phí để quản lý theo chế độ hiện hành.

c) Mở sổ sách kế toán để theo dõi, phản ánh việc thu, nộp và quản lý, sử dụng số tiền phí, lệ phí bảo vệ thực vật theo chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp hiện hành.

d) Đăng ký, kê khai, thu, nộp phí, lệ phí bảo vệ thực vật với cơ quan Thuế trực tiếp quản lý theo đúng quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

e) Thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Tiền thu phí, lệ phí bảo vệ thực vật được quản lý sử dụng như sau:

a) Cơ quan thu phí, lệ phí bảo vệ thực vật được trích để lại tiền thu phí, lệ phí trước khi nộp vào ngân sách nhà nước theo tỷ lệ (%) trên tổng số tiền phí, lệ phí thực thu được như sau:

- Lệ phí cấp giấy phép, giấy chứng nhận nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và hành nghề xông hơi khử trùng được để lại: 20% (hai mươi phần trăm).

- Phí thẩm định, kiểm định, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật và kiểm dịch thực vật được để lại: 80% (tám mươi phần trăm).

b) Nộp ngân sách nhà nước phần tiền phí, lệ phí còn lại (tổng số tiền phí, lệ phí thực thu được, trừ số đã để lại theo tỷ lệ quy định tại tiết a điểm này), gồm:

- Lệ phí cấp giấy phép, giấy chứng nhận nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và hành nghề xông hơi khử trùng phải nộp ngân sách: 80% (tám mươi phần trăm).

- Phí thẩm định, kiểm định, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật và kiểm dịch thực vật phải nộp ngân sách: 20% (hai mươi phần trăm).

4. Cơ quan thu phí, lệ phí bảo vệ thực vật được sử dụng số tiền để lại theo tỷ lệ (%) quy định tại tiết a, điểm 3 mục này để chi phí cho việc thu phí, lệ phí bảo vệ thực vật theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt với nội dung chi cụ thể sau đây:

a) Chi trả các khoản tiền lương hoặc tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản chi bồi dưỡng độc hại, làm việc thêm giờ, ngoài giờ, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công cho lao động (kể cả lao động thuê ngoài) phục vụ việc thu phí, lệ phí theo chế độ hiện hành.

b) Chi trang bị đồng phục hoặc bảo hộ lao động cho lao động thực hiện việc thu phí, lệ phí theo chế độ quy định (nếu có).

c) Chi phí phục vụ cho việc thu phí, lệ phí như: vật tư văn phòng, điện thoại, điện, nước, công tác phí, công vụ phí; in (mua) tờ khai, giấy phép, các loại ấn chỉ khác theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành.

d) Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho việc thu phí, lệ phí.

e) Chi hội nghị, hội thảo, tập huấn nghiệp vụ, tuyên truyền quảng cáo phục vụ việc thu phí, lệ phí.

f) Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu, thiết bị, công cụ làm việc và các khoản chi khác theo dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

g) Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thu phí, lệ phí trong đơn vị. Mức trích lập 2 (hai) quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước.

Cơ quan thu phí, lệ phí bảo vệ thực vật phải quản lý, sử dụng số tiền phí, lệ phí được để lại nêu trên đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp theo quy định.

Định kỳ theo quy định của Cục Bảo vệ thực vật, các cơ quan thu phí, lệ phí bảo vệ thực vật trực thuộc căn cứ vào dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm (chia theo từng tháng, quý), nếu số tiền được trích để lại theo tỷ lệ quy định trên đây lớn hơn số được chi theo dự toán được duyệt thì phải nộp số chênh lệch vào tài khoản của Cục Bảo vệ thực vật để Cục thực hiện điều hoà cho các đơn vị trực thuộc không đủ nguồn chi bảo đảm hoạt động.

Cục Bảo vệ thực vật được mở thêm tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước nơi đóng trụ sở để điều hoà tiền phí, lệ phí giữa các đơn vị trong nội bộ. Số dư tài khoản cuối năm được chuyển sang năm sau.

5. Tổng số tiền phí, lệ phí thực thu được, sau khi trừ số được trích để lại trang trải cho việc thu phí, lệ phí theo tỷ lệ % quy định, số tiền còn lại cơ quan thu phí, lệ phí phải trực tiếp nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản tương ứng, mục 033 mục lục ngân sách nhà nước hiện hành (cơ

quan thu thuộc Trung ương quản lý thì nộp vào ngân sách trung ương, cơ quan thu thuộc địa phương quản lý thì nộp vào ngân sách địa phương).

6. Hàng năm, cơ quan thu phí, lệ phí bảo vệ thực vật phải lập dự toán và quyết toán thu - chi tiền phí, lệ phí gửi cơ quan quản lý ngành cấp trên, cơ quan Tài chính, cơ quan Thuế cùng cấp, Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch. Việc quyết toán phí, lệ phí bảo vệ thực vật thực hiện cùng thời gian với việc quyết toán ngân sách nhà nước.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo; Bãi bỏ Quyết định số 22/2000/QĐ-BTC ngày 21/2/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành mức thu phí, lệ phí bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Công văn số 6673 TC/HCSN ngày 30/12/1999 của Bộ Tài chính về việc quản lý và sử dụng phí, lệ phí bảo vệ và kiểm dịch thực vật và các văn bản quy định về phí, lệ phí bảo vệ thực vật khác trái với Thông tư này.

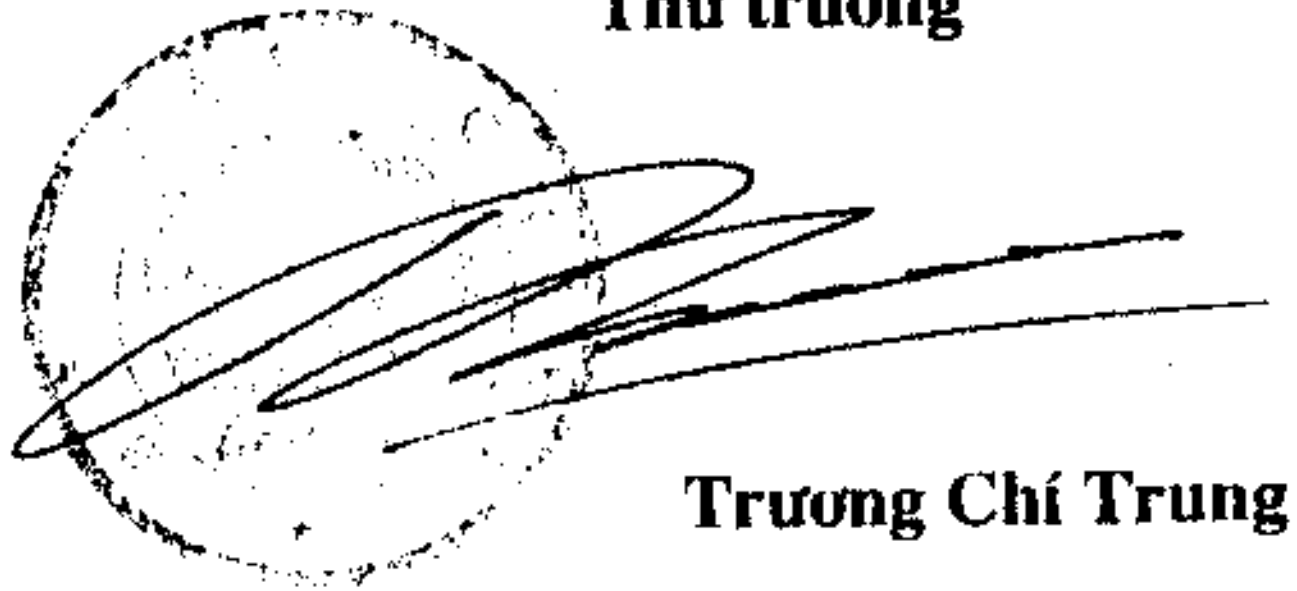
2. Các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ, kiểm dịch thực vật và quản lý thuốc bảo vệ thực vật có thẩm quyền thực hiện thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí bảo vệ thực vật theo quy định tại Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./. *ml*

Nơi nhận: *

- Văn phòng TƯ Đảng,
- Văn phòng Quốc hội,
- Văn phòng Chủ tịch nước,
- Viện Kiểm sát NDTC,
- Tòa án NDTC,
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- Cơ quan TƯ của các đoàn thể,
- Công báo,
- UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ,
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc BTC,
- Đại diện TCT tại TP Hồ Chí Minh,
- Lưu: VP (HC, TH), TCT (HC, NV4)

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Thứ trưởng



Trương Chí Trung

**BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ BẢO VỆ, KIỂM DỊCH THỰC VẬT
VÀ QUẢN LÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 110 /2003/TT-BTC
ngày 17 tháng 11 năm 2003 của Bộ Tài chính)*

I- Lệ phí cấp giấy phép, giấy chứng nhận nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) và hành nghề xông hơi khử trùng :

Số T.T	Chỉ tiêu	Mức thu (1.000 đồng/giấy)
1	Cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV diện hẹp.	200
2	Cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV diện rộng.	200
3	Cấp giấy đăng ký chính thức thuốc BVTV.	200
4	Cấp giấy đăng ký bổ sung thuốc BVTV (mỗi dạng bổ sung).	200
5	Cấp giấy tái đăng ký thuốc BVTV và gia hạn giấy đăng ký.	200
6	Cấp giấy phép nhập khẩu thuốc và nguyên liệu làm thuốc BVTV (đối với thuốc hạn chế sử dụng, thuốc ngoài danh mục).	200
7	Đổi giấy phép khảo nghiệm, giấy đăng ký thuốc BVTV.	200
8	Cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc BVTV.	200
9	Cấp chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc BVTV.	200
10	Cấp chứng chỉ hành nghề xông hơi, khử trùng.	200
11	Cấp giấy đăng ký đặc cách thuốc BVTV.	200

II- Phí thẩm định, kiểm định, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) và kiểm dịch thực vật:

1. Phí thẩm định, kiểm định thuốc bảo vệ thực vật:

Số T.T	Chỉ tiêu	Mức thu (1.000 đồng/lần)
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>
1	Thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp:	
	a) Thẩm định phục vụ cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV diện hẹp.	2.000
	b) Thẩm định phục vụ cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc BVTV diện rộng.	2.800
	c) Thẩm định phục vụ cấp giấy đăng ký chính thức thuốc BVTV.	7.300
	d) Thẩm định phục vụ cấp giấy đăng ký thuốc BVTV (mỗi dạng bổ sung).	2.000
	e) Thẩm định phục vụ cấp giấy tái đăng ký thuốc BVTV và gia hạn giấy đăng ký.	2.000
	f) Thẩm định phục vụ cấp giấy đăng ký đặc cách thuốc BVTV.	2.000

a	b	c
	g) Thẩm định phục vụ cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc BVTV.	800
2	Kiểm định chất lượng thuốc BVTV (không bao gồm thuốc BVTV xuất nhập khẩu):	
	a) Phân tích định lượng thuốc BVTV.	250 /1 hoạt chất (hoặc 1 tạp chất)
	b) Phân tích định tính thuốc BVTV.	450 /1 hoạt chất
	c) Phân tích cả định tính và định lượng thuốc BVTV.	600 /1 hoạt chất
	d) Xác định tính chất lý hoá: - Tỷ suất lơ lửng hoặc độ bền trong bảo quản. - Các tính chất khác.	200 /1 chỉ tiêu 50 /1 chỉ tiêu
3	Đăng ký kiểm tra, lấy mẫu, kiểm định chất lượng thuốc BVTV xuất nhập khẩu.	0,05% giá trị lô hàng (Tối thiểu 300, tối đa 10.000)
4	Kiểm định dư lượng thuốc BVTV:	
	a) 1 chỉ tiêu/1 mẫu.	300
	b) Chỉ tiêu thứ 2 trở đi (cùng 1 nhóm thuốc)/1 mẫu.	150 / 1 chỉ tiêu
5	Khảo nghiệm thuốc BVTV mới:	
	- Diện hẹp (1 loại thuốc, 1 loại dịch hại, 1 địa điểm, 1 loại cây trồng, 3-5 công thức, 3-4 lần nhắc lại, diện tích ô 25-50 m ²).	11.000
	- Diện rộng (1 loại thuốc, 1 loại dịch hại, 1 địa điểm, 1 loại cây trồng, tối đa 4 công thức, diện tích ô tối thiểu 300 m ²).	9.000
	- Xác định thời gian cách ly (1 loại thuốc, 1 loại dịch hại, 1 địa điểm, 1 loại cây trồng / 1 vụ) trên diện rộng.	9.000

2. Kiểm dịch thực vật (KDTV):

a) Lô hàng có khối lượng nhỏ:

Số T.T	Chỉ tiêu	Phí kiểm dịch (1.000 đồng)
1	Lô hàng thương phẩm:	
	< 1 kg	10
	1 - 10 kg	30
	> 10 kg	Theo mục b
2	Lô hàng dùng làm giống:	
	≤ 1 kg	90
	> 1 kg	Theo mục b
3	Đối với lô hàng là cây giống, cành ghép, mắt ghép, hom giống:	
	≤ 10 cá thể	15
	11 - 100 cá thể	40
	101 - 1.000 cá thể	80
	> 1.000 cá thể	150

Ghi chú: - Lô hàng giống dùng cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật được miễn bao gồm những trường hợp khối lượng: ≤ 01 kg (hạt giống), ≤ 10 cá thể (cành ghép, mắt ghép, hom giống, củ giống) đối với 1 chủng loại giống cho 1 lần nhập, xuất khẩu.

- Lô hàng có khối lượng nhỏ ≤ 0,1 kg (hạt giống), ≤ 10 cá thể (cành ghép, mắt ghép, hom giống, củ giống) bao gồm nhiều chủng loại giống khác nhau được tính phí KDTV tương đương với phí KDTV của 1 lô hàng.

b) Lô hàng có khối lượng lớn:

Trong lượng lò hàng (tấn, m ³)	Mức thu (1.000 đồng)								Tổng cộng
	Giấy tờ	Kiểm tra thu thập sinh vật gây hại	Lấy mẫu	Phân tích giám định					
				Côn trùng	Nấm	Tuyến trùng	Cỏ dại	Vi khuẩn	
1	10	8	10	30	50	40	30	100	278
1 - 5	10	10	15	30	50	40	30	100	285
6 - 10	10	12	20	30	50	40	30	100	292
11 - 15	10	14	25	30	50	40	30	100	299
16 - 20	10	16	30	30	50	40	30	100	306
21 - 25	10	18	35	30	50	40	30	100	313
26 - 30	10	20	40	30	50	40	30	100	320
31 - 35	10	22	45	30	50	40	30	100	327
36 - 40	10	24	50	30	50	40	30	100	334
41 - 45	10	26	55	30	50	40	30	100	341
46 - 50	10	28	60	30	50	40	30	100	348
51 - 60	10	35	70	30	50	40	30	100	365
61 - 70	10	40	75	30	50	40	30	100	375
71 - 80	10	45	80	30	50	40	30	100	385
81 - 90	10	50	85	30	50	40	30	100	395
91 - 100	10	55	90	30	50	40	30	100	405
101 - 120	10	60	100	30	50	40	30	100	420
121 - 140	10	65	105	30	50	40	30	100	430
141 - 160	10	70	110	30	50	40	30	100	440
161 - 180	10	75	115	30	50	40	30	100	450
181 - 200	10	80	120	30	50	40	30	100	460
201 - 230	10	90	130	30	50	40	30	100	480
231 - 260	10	95	135	30	50	40	30	100	490
261 - 290	10	100	140	30	50	40	30	100	500
291 - 320	10	105	145	30	50	40	30	100	510
321 - 350	10	110	150	30	50	40	30	100	520
351 - 400	10	115	155	30	50	40	30	100	530
401 - 450	10	120	160	30	50	40	30	100	540
451 - 500	10	125	165	30	50	40	30	100	550

Ghi chú: Trong biểu trên, các mức thu được hiểu như sau:

- Các mức thu chưa bao gồm chi phí đi đến địa điểm lấy mẫu, kiểm tra vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.
- Thực tế phân tích, giám định chỉ tiêu nào thì thu phí theo chỉ tiêu đó.
- Gieo trồng, theo dõi, kiểm tra, kiểm dịch giống cây trồng nhập khẩu trong vườn ươm theo mức thực chi.

c) Trường hợp pháp luật quy định không làm thủ tục kiểm dịch thực vật xuất khẩu thì không thu phí kiểm dịch thực vật. Trường hợp khách hàng có yêu cầu kiểm dịch thực vật xuất khẩu hoặc thực vật xuất khẩu phải thực hiện kiểm dịch theo các điều ước quốc tế mà Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia thì việc thu phí kiểm dịch thực vật xuất khẩu được thực hiện theo quy định tại mục này.

d) Lô hàng có khối lượng trên 500 (tấn, m³) được phân lô theo hầm tàu, kho để kiểm dịch và tính phí kiểm dịch, hoặc cộng thêm phí kiểm dịch phân còn lại (phí giấy tờ đối với cả lô hàng không đối) với phí kiểm dịch của lô 500 (tấn, m³).

e) Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được tính bằng 50% mức thu theo mục này./.
